

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                            | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                           | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                 | 05 - 39 |
| Bảng cân đối kế toán                                | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                          | 08      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                       | 09 - 33 |
| Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình                | 34      |
| Phụ lục 02: Các khoản vay                           | 35 - 37 |
| Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | 38      |
| Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | 39      |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 đường Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |  |
|----------------------|------------|--|
| Ông Nguyễn Văn Dũng  | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 03 tháng 03 năm 2025)   |
| Ông Nguyễn Trọng Tốt | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025) |
| Ông Trần Văn Thức    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)    |
| Ông Phạm Văn Minh    | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2025) |
| Ông Trịnh Văn An     | Thành viên |  |
| Ông Hồ Quốc          | Thành viên |  |
| Ông Nguyễn Bá Quang  | Thành viên |  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                |  |
|---------------------|----------------|--|
| Ông Hồ Quốc         | Giám đốc       | (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 03 năm 2025)                             |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Quyền Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2024; miễn nhiệm ngày 03/03/2025) |
| Ông Lã Thành Thường | Phó Giám đốc   | (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 05 năm 2025)                             |
| Ông Đỗ Văn Tinh     | Phó Giám đốc   | (Bổ nhiệm ngày 01 Tháng 11 năm 2025)                             |
| Ông Vương Minh Thu  | Phó Giám đốc   | (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025)                            |
| Ông Phạm Thế Hưng   | Phó Giám đốc   |  |
| Ông Trần Văn Thức   | Phó Giám đốc   |  |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Trần Thị Vân Anh    | Trưởng ban |
| Ông Phùng Thế Anh      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này là ông Hồ Quốc - Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026 ✓

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm  
toán AASC tại Quảng Ninh



**Nguyễn Thị Hải Hương**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên



**Trần Thị Hà**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 1643-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND        | 01/01/2025<br>VND        |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.225.117.663.054</b> | <b>1.402.508.003.519</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>29.408.176.901</b>    | <b>33.583.133.626</b>    |
| 111 1. Tiền                                      |             | 29.408.176.901           | 33.583.133.626           |
| <b>130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>954.936.744.496</b>   | <b>1.165.235.032.631</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 4           | 850.323.783.506          | 1.148.683.248.517        |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5           | 95.133.263.795           | 5.640.463.355            |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 6           | 14.227.280.039           | 16.251.941.135           |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (4.747.582.844)          | (5.340.620.376)          |
| <b>140 III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>228.113.509.564</b>   | <b>195.486.563.005</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 228.113.509.564          | 195.486.563.005          |
| <b>150 IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>12.659.232.093</b>    | <b>8.203.274.257</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 12          | 7.248.430.573            | 8.203.274.257            |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 5.410.801.520            | -                        |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.337.993.877.586</b> | <b>1.069.676.631.827</b> |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>65.283.773.987</b>    | <b>49.412.768.753</b>    |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                     | 6           | 65.283.773.987           | 49.412.768.753           |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>924.830.112.246</b>   | <b>759.085.319.442</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 924.830.112.246          | 759.085.319.442          |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 6.393.422.445.870        | 6.195.768.198.222        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5.468.592.333.624)      | (5.436.682.878.780)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | -                        | -                        |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 5.704.506.450            | 5.704.506.450            |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (5.704.506.450)          | (5.704.506.450)          |
| <b>240 III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>55.565.257.027</b>    | <b>63.937.002.383</b>    |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 9           | 55.565.257.027           | 63.937.002.383           |
| <b>260 IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>292.314.734.326</b>   | <b>197.241.541.249</b>   |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 12          | 243.647.183.308          | 141.151.509.071          |
| 262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 29          | 48.667.551.018           | 56.090.032.178           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.563.111.540.640</b> | <b>2.472.184.635.346</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2025               | 01/01/2025               |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |             | VND                      | VND                      |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>1.906.944.121.560</b> | <b>1.794.401.580.348</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>1.192.037.536.404</b> | <b>1.227.774.306.586</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 14          | 504.461.911.185          | 502.754.005.285          |
| 313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 15          | 93.039.709.417           | 95.120.404.602           |
| 314 3. Phải trả người lao động                       |             | 259.625.153.802          | 248.541.639.619          |
| 315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 16          | 17.214.867.040           | 46.582.844.417           |
| 319 5. Phải trả ngắn hạn khác                        | 17          | 7.030.299.452            | 16.670.069.792           |
| 320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 13          | 284.389.702.345          | 282.080.560.241          |
| 322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi                      |             | 26.275.893.163           | 36.024.782.630           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>714.906.585.156</b>   | <b>566.627.273.762</b>   |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 13          | 706.989.918.989          | 559.910.778.951          |
| 343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ          |             | 7.916.666.167            | 6.716.494.811            |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>656.167.419.080</b>   | <b>677.783.054.998</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>18</b>   | <b>656.167.419.080</b>   | <b>677.783.054.998</b>   |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 449.628.640.000          | 449.628.640.000          |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 449.628.640.000          | 449.628.640.000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                          |             | (393.100.000)            | (393.100.000)            |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       |             | 351.818.182              | 351.818.182              |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 73.934.245.782           | 63.026.310.353           |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 132.645.815.116          | 165.169.386.463          |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 56.090.032.178           | 64.007.301.681           |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 76.555.782.938           | 101.162.084.782          |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>2.563.111.540.640</b> | <b>2.472.184.635.346</b> |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Như*

*L. B.*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2025          | Năm 2024          |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 20          | 6.668.850.345.722 | 6.473.476.824.880 |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 6.668.850.345.722 | 6.473.476.824.880 |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 21          | 6.298.217.088.847 | 6.084.858.851.212 |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 370.633.256.875   | 388.617.973.668   |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 22          | 1.835.378.978     | 1.682.744.146     |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 23          | 53.827.675.688    | 43.910.112.835    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 53.827.675.688    | 43.910.112.835    |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                              | 24          | 15.215.596.003    | 15.310.696.093    |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25          | 212.132.627.515   | 211.135.171.329   |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 91.292.736.647    | 119.944.737.557   |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                | 26          | 9.161.464.831     | 3.512.195.957     |
| 32    | 11. Chi phí khác                                 | 27          | 3.010.358.074     | 2.545.465.397     |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                               |             | 6.151.106.757     | 966.730.560       |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 97.443.843.404    | 120.911.468.117   |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28          | 13.465.579.306    | 17.665.327.435    |
| 52    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 29          | 7.422.481.160     | 7.917.269.503     |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 76.555.782.938    | 95.328.871.179    |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 1.703             | 2.120             |

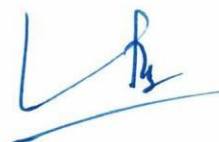
Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2025<br>VND     | Năm 2024<br>VND     |
|---|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                     |                     |
| 01 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 97.443.843.404      | 120.911.468.117     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |             |                     |                     |
| 02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 213.604.107.676     | 217.792.973.256     |
| 03 - Các khoản dự phòng   |             | (593.037.532)       | (2.662.357.116)     |
| 05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (8.726.839.051)     | (2.035.849.361)     |
| 06 - Chi phí lãi vay  |             | 53.827.675.688      | 43.910.112.835      |
| 08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 355.555.750.185     | 377.916.347.731     |
| 09 - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 277.088.356.210     | (302.701.402.230)   |
| 10 - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (32.626.946.559)    | 31.094.172.193      |
| 11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (386.325.517)       | 278.170.727.525     |
| 12 - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (101.540.830.553)   | (11.733.882.271)    |
| 14 - Tiền lãi vay đã trả  |             | (53.617.220.222)    | (43.916.887.294)    |
| 15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (14.535.297.395)    | (28.250.293.408)    |
| 16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 2.421.800.000       | 7.187.600.000       |
| 17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (72.282.072.154)    | (83.628.398.371)    |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 360.077.213.995     | 224.137.983.875     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                     |                     |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (486.418.678.383)   | (372.953.940.992)   |
| 22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 8.533.230.036       | 1.781.738.889       |
| 27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 193.609.015         | 254.110.472         |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (477.691.839.332)   | (370.918.091.631)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                     |                     |
| 33 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.465.117.853.938   | 1.414.397.357.373   |
| 34 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.315.729.571.796) | (1.243.727.330.788) |
| 36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (35.948.613.530)    | (40.492.475.335)    |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 113.439.668.612     | 130.177.551.250     |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | (4.174.956.725)     | (16.602.556.506)    |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 33.583.133.626      | 50.185.690.132      |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3           | 29.408.176.901      | 33.583.133.626      |

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Như*

*Lh*



Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/03/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 đường Bạch Đằng, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 449.628.640.000 VND tương đương 44.962.864 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 5.636 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 5.763 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm tài chính, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                     |             |
|-------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc            | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                 | 05- 08 năm  |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn   | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý         | 05 - 06 năm |
| - Các tài sản cố định hữu hình khác | 05 năm      |
| - Phần mềm quản lý                  | 03 năm      |



## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ đều cho số năm khai thác trên giấy phép. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản điều chỉnh do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh được phân bổ đều cho số thời gian khai thác còn lại kể từ thời điểm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 09 đến 12 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, chi phí thép chống lò, chi phí giám sát khai thác than... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



**2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**c) Thuế tài nguyên**

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

**d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

1105-  
HINH  
VGT  
G KIE  
AAS  
QUAN  
Q

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

|                                 | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 485.519.205           | 527.614.431           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.922.657.696        | 33.055.519.195        |
|                                 | <b>29.408.176.901</b> | <b>33.583.133.626</b> |

## 4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

|  | 31/12/2025             |          | 01/01/2025               |          |
|--|------------------------|----------|--------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                  | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                      | VND      |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>850.309.683.982</b> | -        | <b>1.148.666.301.784</b> | -        |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin   | 850.309.683.982        | -        | 1.148.660.053.998        | -        |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin  | -                      | -        | 6.247.786                | -        |
| <b>Bên khác</b>  | <b>14.099.524</b>      | -        | <b>16.946.733</b>        | -        |
| - Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 11.161.930             | -        | 1.123.994                | -        |
| - Các khách hàng khác  | 2.937.594              | -        | 15.822.739               | -        |
|  | <b>850.323.783.506</b> | -        | <b>1.148.683.248.517</b> | -        |



**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2025            |                        | 01/01/2025           |                        |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|   | VND                   | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                        |                      |                        |
| <i>Bên liên quan</i>  | <b>68.195.142.500</b> | -                      | -                    | -                      |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ - Vinacomin | 68.195.142.500        | -                      | -                    | -                      |
| <i>Bên khác</i>   | <b>26.938.121.295</b> | <b>(4.516.021.650)</b> | <b>5.640.463.355</b> | <b>(4.449.151.206)</b> |
| - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh            | 4.516.021.650         | (4.516.021.650)        | 4.929.151.206        | (4.449.151.206)        |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh                        | 3.589.011.288         | -                      | -                    | -                      |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Mô địa chất                        | 5.727.040.000         | -                      | -                    | -                      |
| - Công ty TNHH Vật tư Quảng Ninh                            | 2.474.016.460         | -                      | -                    | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn 911                              | 2.230.000.000         | -                      | -                    | -                      |
| - Trả trước cho người bán khác                              | 8.402.031.897         | -                      | 711.312.149          | -                      |
|   | <b>95.133.263.795</b> | <b>(4.516.021.650)</b> | <b>5.640.463.355</b> | <b>(4.449.151.206)</b> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2025            |                      | 01/01/2025            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|   | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    |                       |                      |                       |                      |
| <i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>                    |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu tiền khuyến khích lương                    | 5.659.800.000         | -                    | 5.696.600.000         | -                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động       | 4.879.788.962         | -                    | 4.180.767.393         | -                    |
| - Ký cược, ký quỹ                                     | 1.031.740.315         | -                    | 1.031.740.315         | -                    |
| - Chênh lệch giá gỗ tạm ứng                           | 231.561.194           | (231.561.194)        | 891.469.170           | (891.469.170)        |
| - Phải thu 03 loại bảo hiểm của cán bộ công nhân viên | 11.935.640            | -                    | 2.468.911.280         | -                    |
| - Đề tài nghiên cứu khoa học cấp TKV                  | 1.334.959.438         | -                    | 1.297.048.216         | -                    |
| - Phải thu khác                                       | 1.077.494.490         | -                    | 685.404.761           | -                    |
|   | <b>14.227.280.039</b> | <b>(231.561.194)</b> | <b>16.251.941.135</b> | <b>(891.469.170)</b> |

|  | 31/12/2025            |                      | 01/01/2025            |                      |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|  | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                      |                       |                      |
| - Phải thu cán bộ công nhân viên                       | 10.757.466.794        | -                    | 12.618.646.404        | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí                  | 231.561.194           | (231.561.194)        | 891.469.170           | (891.469.170)        |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam      | 1.334.959.438         | -                    | 1.297.048.216         | -                    |
| - Các đối tượng khác                                   | 1.903.292.613         | -                    | 1.444.777.345         | -                    |
|  | <b>14.227.280.039</b> | <b>(231.561.194)</b> | <b>16.251.941.135</b> | <b>(891.469.170)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                      |                       |                      |
| <b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>                     |                       |                      |                       |                      |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 53.229.422.021        | -                    | 39.000.186.750        | -                    |
| - Đặt cược vô bình khí công nghiệp                     | 148.000.000           | -                    | 148.000.000           | -                    |
| - Lãi ký cược, ký quỹ                                  | 11.846.351.966        | -                    | 10.204.582.003        | -                    |
| - Phải thu khác  | 60.000.000            | -                    | 60.000.000            | -                    |
|  | <b>65.283.773.987</b> | <b>-</b>             | <b>49.412.768.753</b> | <b>-</b>             |
| <b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>                    |                       |                      |                       |                      |
| - Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh                | 63.309.073.987        | -                    | 48.847.768.753        | -                    |
| - Các đối tượng khác                                   | 1.974.700.000         | -                    | 565.000.000           | -                    |
|  | <b>65.283.773.987</b> | <b>-</b>             | <b>49.412.768.753</b> | <b>-</b>             |
| <b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> |                       |                      |                       |                      |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam      | 1.334.959.438         | -                    | 1.297.048.216         | -                    |
|  | <b>1.334.959.438</b>  | <b>-</b>             | <b>1.297.048.216</b>  | <b>-</b>             |

**7 . NỢ XẤU**

|  | 31/12/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh   | 4.747.582.844        | -                      | 5.820.620.376        | 480.000.000            |
|  | <b>4.747.582.844</b> | <b>-</b>               | <b>5.820.620.376</b> | <b>480.000.000</b>     |

## 8 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2025             |          | 01/01/2025             |          |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                       | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 67.711.052.702         | -        | 71.615.308.934         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 4.020.244.062          | -        | 4.241.528.087          | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 27.789.067.409         | -        | 2.465.158.440          | -        |
| - Thành phẩm                          | 127.177.946.707        | -        | 115.304.070.224        | -        |
| - Hàng hóa                            | 1.415.198.684          | -        | 1.860.497.320          | -        |
|                                       | <b>228.113.509.564</b> | <b>-</b> | <b>195.486.563.005</b> | <b>-</b> |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 53.007.057 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

## 9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|   | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - <b>Xây dựng cơ bản</b>  | <b>55.105.474.925</b> | <b>63.937.002.383</b> |
| Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A <sup>(1)</sup>                | 5.522.693.049         | 5.472.693.049         |
| Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2024                         | -                     | 19.903.451.175        |
| Dự án Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất                                | -                     | 18.876.683.623        |
| Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024                                 | -                     | 7.613.235.000         |
| Dự án Hệ thống tự động hóa tuyển vận tải lò chợ                                 | -                     | 8.205.287.073         |
| Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 <sup>(2)</sup>                  | 8.676.200.722         | -                     |
| Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025 <sup>(3)</sup>          | 20.062.660.188        | -                     |
| Dự án Khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh <sup>(4)</sup> | 18.609.099.672        | 2.391.992.441         |
| Xây dựng cơ bản khác  | 2.234.821.294         | 1.473.660.022         |
| - <b>Sửa chữa lớn</b>   | <b>459.782.102</b>    | <b>-</b>              |
| Sửa chữa lớn khác   | 459.782.102           | -                     |
|   | <b>55.565.257.027</b> | <b>63.937.002.383</b> |

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng, nộp tiền trồng rừng thay thế.



(2) Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025 được duyệt theo Quyết định số 1004/QĐ-TVD ngày 08/4/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt dự án, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2025.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vay thương mại.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến năm 2026.
- Tổng mức đầu tư: 188.631.919.942 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị và chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

(3) Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025 được duyệt theo Quyết định số 869/QĐ-TVD ngày 28/3/2025 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ khai thác đào lò năm 2025.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2025 đến năm 2026.
- Tổng mức đầu tư: 186.701.884.105 VND.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2025, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí thiết bị và chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

(4) Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức -175 mỏ than Vàng Danh.

- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 31/12/2025, Chủ đầu tư chưa có Quyết định phê duyệt dự án. Các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí khảo sát, phí thẩm định và các chi phí khác.

## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 là 5.704.506.450 VND, trong đó khấu hao trong năm là 0 VND, giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2025 là 0 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.704.506.450 VND.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 31/12/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 4.233.063.883        | 4.896.256.886        |
| - Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ | 786.581.977          | 649.446.776          |
| - Chi phí mua lịch                     | 2.204.121.518        | 2.189.000.000        |
| - Các khoản khác                       | 24.663.195           | 468.570.595          |
|  | <b>7.248.430.573</b> | <b>8.203.274.257</b> |



|                                      | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                        |                        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng         | 32.375.209.305         | 38.380.603.324         |
| - Chi phí sửa chữa tài sản           | 15.668.273.751         | 28.083.497.970         |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 90.846.493.333         | -                      |
| - Phí sử dụng tài liệu (*)           | 40.315.337.999         | 47.179.581.766         |
| - Khoan thăm dò phục vụ khai thác    | 61.412.598.237         | 26.309.621.388         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác     | 3.029.270.683          | 1.198.204.623          |
|                                      | <b>243.647.183.308</b> | <b>141.151.509.071</b> |

(\*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo sản lượng khai thác.

### 13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

### 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2025             |                        | 01/01/2025             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>201.871.814.107</b> | <b>201.871.814.107</b> | <b>189.894.188.970</b> | <b>189.894.188.970</b> |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh   | 4.932.743.012          | 4.932.743.012          | 1.914.564.704          | 1.914.564.704          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin - Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội | -                      | -                      | 187.920.000            | 187.920.000            |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin   | 1.915.363.640          | 1.915.363.640          | 2.816.026.138          | 2.816.026.138          |
| - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin   | 4.100.047.292          | 4.100.047.292          | 2.132.847.033          | 2.132.847.033          |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ  | 3.503.508.573          | 3.503.508.573          | 3.820.718.561          | 3.820.718.561          |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI                                  | 1.310.603.214          | 1.310.603.214          | 776.610.740            | 776.610.740            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI   | 4.806.619.038          | 4.806.619.038          | 7.176.097.538          | 7.176.097.538          |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin  | -                      | -                      | 1.251.666.000          | 1.251.666.000          |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin  | -                      | -                      | 615.625.012            | 615.625.012            |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin  | 7.183.077.300          | 7.183.077.300          | 3.202.531.917          | 3.202.531.917          |

|   | 31/12/2025     |                    | 01/01/2025      |                    |
|---|----------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|   | Giá trị        | Số có khả năng trả | Giá trị         | Số có khả năng trả |
|   | VND            | VND                | VND             | VND                |
| <b>Bên liên quan (tiếp)</b>   |                |                    |                 |                    |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin  | 4.018.069.288  | 4.018.069.288      | 3.085.851.951   | 3.085.851.951      |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin  | 536.682.209    | 536.682.209        | 2.532.653.183   | 2.532.653.183      |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai | 82.038.689     | 82.038.689         | 15.026.576      | 15.026.576         |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV  | 2.329.118.230  | 2.329.118.230      | 2.761.330.748   | 2.761.330.748      |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin  | 932.829.570    | 932.829.570        | 856.111.683     | 856.111.683        |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV  | 99.474.095.968 | 99.474.095.968     | 124.618.404.494 | 124.618.404.494    |
| - Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin  | 225.286.000    | 225.286.000        | 100.623.000     | 100.623.000        |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin  | -              | -                  | 200.944.800     | 200.944.800        |
| - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin  | 1.369.038.608  | 1.369.038.608      | 1.245.297.349   | 1.245.297.349      |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV   | 3.560.568.380  | 3.560.568.380      | 3.826.666.316   | 3.826.666.316      |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam  | 4.039.196.589  | 4.039.196.589      | 6.945.939.546   | 6.945.939.546      |
| - Trung tâm An toàn Mỏ  | 26.718.163     | 26.718.163         | 147.139.954     | 147.139.954        |
| - Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê   | 3.171.311.555  | 3.171.311.555      | 4.205.798       | 4.205.798          |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin  | -              | -                  | 109.503.712     | 109.503.712        |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV   | 858.839.246    | 858.839.246        | -               | -                  |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI   | 1.783.931.247  | 1.783.931.247      | 1.347.538.578   | 1.347.538.578      |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV   | 45.310.129.469 | 45.310.129.469     | 9.872.680.542   | 9.872.680.542      |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin   | 3.549.364.563  | 3.549.364.563      | 4.599.622.927   | 4.599.622.927      |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin   | 2.548.434.822  | 2.548.434.822      | 3.062.683.762   | 3.062.683.762      |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin   | 304.199.442    | 304.199.442        | 667.356.408     | 667.356.408        |



|  | 31/12/2025             |                          | 01/01/2025             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên khác</b>  | <b>302.590.097.078</b> | <b>302.590.097.078</b>   | <b>312.859.816.315</b> | <b>312.859.816.315</b>   |
| - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mô Việt Hồng                | 63.077.540.692         | 63.077.540.692           | 23.413.081.735         | 23.413.081.735           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và Đóng tàu - TKV                  | 30.014.833.890         | 30.014.833.890           | 18.879.838.122         | 18.879.838.122           |
| - Công ty TNHH Cơ khí Đức Nam Ninh                             | 2.986.952.380          | 2.986.952.380            | 878.172.630            | 878.172.630              |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh                           | -                      | -                        | 2.008.799.080          | 2.008.799.080            |
| - Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Sản Xuất Seiki      | -                      | -                        | 11.344.911.000         | 11.344.911.000           |
| - Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Hà Nội      | -                      | -                        | 10.454.400.000         | 10.454.400.000           |
| - Công ty Cổ phần Tự động Thảo Nguyên Sơn                      | 1.266.648.260          | 1.266.648.260            | 8.913.131.498          | 8.913.131.498            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam                   | -                      | -                        | 38.503.585.800         | 38.503.585.800           |
| - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh               | 26.742.826.183         | 26.742.826.183           | 47.723.099.072         | 47.723.099.072           |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn TDT                                 | -                      | -                        | 15.871.410.506         | 15.871.410.506           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí, Xây dựng Thương mại Trường Lộc       | 51.427.392             | 51.427.392               | 6.307.524.624          | 6.307.524.624            |
| - Công ty CP INTECH PUMPS Việt Nam                             | -                      | -                        | 6.408.720.000          | 6.408.720.000            |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh                           | 6.655.935.800          | 6.655.935.800            | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á                              | 10.074.588.000         | 10.074.588.000           | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần công trình ngầm Hưng Thịnh                   | 6.866.237.252          | 6.866.237.252            | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần MTC GROUP                                    | 12.743.695.411         | 12.743.695.411           | -                      | -                        |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt                          | 5.862.087.900          | 5.862.087.900            | 1.320.445.350          | 1.320.445.350            |
| - Công ty Cổ phần Phát triển đầu tư và Kinh doanh Tân Hoàng An | 5.411.121.340          | 5.411.121.340            | 191.160.000            | 191.160.000              |
| - Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp An Thái                    | 4.991.945.760          | 4.991.945.760            | 1.709.785.800          | 1.709.785.800            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Trường Thành            | 6.012.986.646          | 6.012.986.646            | 779.359.562            | 779.359.562              |
| - Phải trả các đối tượng khác                                  | 119.831.270.172        | 119.831.270.172          | 118.152.391.536        | 118.152.391.536          |
|  | <b>504.461.911.185</b> | <b>504.461.911.185</b>   | <b>502.754.005.285</b> | <b>502.754.005.285</b>   |

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay  | 720.117.633           | 509.662.167           |
| - Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất   | -                     | 37.188.262.057        |
| - Trích trước chi phí tiền điện  | 5.167.734.277         | 5.467.194.524         |
| - Trích trước chi phí thép chống lò  | -                     | 415.003.174           |
| - Giám sát công đoạn gia cường và củng cố lò khu vực Giếng Vàng Danh và mức +115 CG              | -                     | 1.193.967.203         |
| - Giám sát khai thác than đầu tư sản xuất tầng lò bằng khu 1 Cánh gà mỏ Vàng Danh                | -                     | 1.728.202.604         |
| - Trích trước chi phí thuê công đoạn gia cường và gia cố lò tại Giếng Vàng Danh và Giếng Cánh gà | 10.606.635.768        | -                     |
| - Khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc năm 2025                        | 618.039.700           | -                     |
| - Chi phí phải trả khác  | 102.339.662           | 80.552.688            |
|  | <b>17.214.867.040</b> | <b>46.582.844.417</b> |

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2025           | 01/01/2025            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung</b>  |                      |                       |
| - Kinh phí công đoàn  | 1.116.599.820        | 2.563.723.480         |
| - Nhận ký quỹ, ký cược  | 762.774.766          | 1.201.819.449         |
| - Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động | 289.099.017          | 148.733.382           |
| - Quỹ bảo hiểm thân thể   | 338.099.155          | 488.396.755           |
| - Quỹ văn hóa thể thao  | 32.964.850           | 13.556.259            |
| - Quỹ phòng chống thiên tai   | -                    | 530.640.000           |
| - Cổ tức phải trả   | 885.425.694          | 863.748.024           |
| - Thuế thu nhập cá nhân   | 494.022.453          | 572.502.136           |
| - Phải trả sau quyết toán đề tài Nghiên cứu khoa học                      | 728.324.000          | 993.600.000           |
| - Quỹ hoạt động xã hội  | 619.551.133          | 605.484.512           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                       | 1.763.438.564        | 8.687.865.795         |
|   | <b>7.030.299.452</b> | <b>16.670.069.792</b> |
| <b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>   |                      |                       |
| - Phải trả cán bộ, công nhân viên   | 2.701.043.499        | 9.378.259.563         |
| - Công đoàn tỉnh Quảng Ninh   | 1.116.599.820        | 2.563.723.480         |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                         | -                    | 993.600.000           |
| - Phải trả các đối tượng khác   | 2.484.332.133        | 3.734.486.749         |
|   | <b>7.030.299.452</b> | <b>16.670.069.792</b> |
| <b>b.1) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>                  |                      |                       |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin                       | 41.585.000           | -                     |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                         | -                    | 993.600.000           |
|   | <b>41.585.000</b>    | <b>993.600.000</b>    |



## 18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Cuối năm               | Tỷ lệ         | Đầu năm                | Tỷ lệ         |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
|   | VND                    | %             | VND                    | %             |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 300.487.430.000        | 66,83         | 300.487.430.000        | 66,83         |
| Các cổ đông khác                                | 149.141.210.000        | 33,17         | 149.141.210.000        | 33,17         |
|   | <b>449.628.640.000</b> | <b>100,00</b> | <b>449.628.640.000</b> | <b>100,00</b> |

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm 2025        | Năm 2024        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 449.628.640.000 | 449.628.640.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 863.748.024     | 889.645.759     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm            | 35.970.291.200  | 40.466.577.600  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 35.970.291.200  | 40.466.577.600  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | 35.948.613.530  | 40.492.475.335  |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 35.948.613.530  | 40.492.475.335  |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | 885.425.694     | 863.748.024     |

### d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 44.962.864 | 44.962.864 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 44.962.864 | 44.962.864 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 44.962.864 | 44.962.864 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 44.962.864 | 44.962.864 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

### e) Các quỹ của Công ty

|                         | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 73.934.245.782        | 63.026.310.353        |
|                         | <b>73.934.245.782</b> | <b>63.026.310.353</b> |

## 19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Vàng Danh và phường Yên Tử với mục đích làm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

| Số hợp đồng                         | Diện tích    | Thời hạn thuê  | Địa điểm                          |
|-------------------------------------|--------------|----------------|-----------------------------------|
| Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023 | 441.644,7 m2 | Đến 01/01/2026 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |

| Số hợp đồng (tiếp)                         | Diện tích     | Thời hạn thuê      | Địa điểm   |
|--|---------------|--------------------|--|
| Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023        | 1.794 m2      | Đến năm 31/12/2029 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023        | 4.683 m2      | Đến 01/02/2039     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 01/4/2024         | 188.793,17 m2 | Đến 31/12/2025     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 01/04/2024        | 636.859 m2    | Đến 16/03/2037     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 01/04/2024        | 15.297,2 m2   | Đến 31/12/2025     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 25/2/2025   | 55.893,8 m2   | Đến 22/11/2025     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 01/4/2024         | 6.657 m2      | Đến 01/02/2039     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023        | 6.967,9 m2    | Đến 31/12/2029     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023        | 22.588,9 m2   | Đến 31/12/2029     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 23/HĐTĐ ngày 09/4/2025         | 37.192,04 m2  | Đến 30/08/2035     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023        | 12.788,4 m2   | Đến 01/02/2039     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023        | 2.737,3 m2    | Đến 01/02/2039     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 21/HĐTĐ ngày 09/4/2025         | 3.739,16 m2   | Đến 01/02/2039     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Hợp đồng số 34/HĐTTĐ ngày 01/4/2024        | 7.084 m2      | Đến 01/02/2039     | Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh                     |
| Hợp đồng số 96/HĐTĐ ngày 31/07/2024        | 5.826,5 m2    | Đến 31/12/2026     | Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh                     |
| Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023 | 32.389 m2     | Đến 31/12/2026     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 08/03/2025  | 15.358,9 m2   | Đến 12/05/2026     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 08/03/2025  | 33.355,3 m2   | Đến 12/05/2026     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 08/03/2025  | 11.744,5 m2   | Đến 12/05/2026     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 684/QĐ-UBND ngày 08/03/2025  | 12.985 m2     | Đến 12/05/2026     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 08/03/2025  | 32.535,7 m2   | Đến 12/05/2026     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023 | 3.406,9 m2    | Đến 31/12/2026     | Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh                     |
| Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 25/02/2025  | 61.750,1 m2   | Đến 22/11/2025     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |
| Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 25/02/2025  | 719.341,5 m2  | Đến 22/11/2025     | Phường Vàng Danh và phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 2006/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 | 20.184 m2     | Đến 31/01/2039     | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh                  |

05-06  
HÀNH  
Y TN  
EM T  
C TAI  
3 NIN  
NG



| Số hợp đồng (tiếp)                         | Diện tích                | Thời hạn thuê  | Địa điểm                          |
|--|--------------------------|----------------|-----------------------------------|
| Hợp đồng số 22/HĐTĐ ngày 09/4/2025         | 18.673,47 m <sup>2</sup> | Đến 31/01/2029 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Hợp đồng số 153/HĐTĐ ngày 12/05/2016       | 19.209 m <sup>2</sup>    | Đến 22/11/2025 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Hợp đồng số 156/HĐTĐ ngày 12/05/2016       | 55.893,8 m <sup>2</sup>  | Đến 22/11/2025 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 09/02/2016        | 160.319,4 m <sup>2</sup> | Đến 22/11/2025 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 11/9/2025  | 14.512,3 m <sup>2</sup>  | Đến 01/02/2039 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 4614/QĐ-UBND ngày 20/12/2004 | 2.077,5 m <sup>2</sup>   | Dài hạn        | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 10/9/2025  | 10.679,6 m <sup>2</sup>  | Đến 31/12/2030 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 | 2.578 m <sup>2</sup>     | Đến 31/12/2030 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 | 980.131,1 m <sup>2</sup> | Đến 31/12/2030 | Phường Vàng Danh, tỉnh Quảng Ninh |
| Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 29/01/2026  | 8.804,9 m <sup>2</sup>   | Đến 31/12/2030 | Phường Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh    |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| - Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo | 9.764.215.217        | 9.764.215.217        |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác  | 3.192.996            | 3.192.996            |
|   | <b>9.767.408.213</b> | <b>9.767.408.213</b> |

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng  | 6.648.214.641.865        | 6.347.337.108.709        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                    | 23.776.675.990           | 19.228.182.310           |
| Doanh thu hỗ trợ thiệt hại do mưa bão phần thực hiện năm 2024 | (20.000.762.609)         | 106.911.533.861          |
| Doanh thu hỗ trợ thiệt hại do mưa bão phần thực hiện năm 2025 | 16.859.790.476           | -                        |
|   | <b>6.668.850.345.722</b> | <b>6.473.476.824.880</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>          | <b>6.653.678.943.283</b> | <b>6.356.062.230.514</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 6.264.167.670.542        | 5.965.566.787.221        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 17.189.627.829           | 12.380.530.130           |
| Chi phí thiệt hại do mưa bão    | 16.859.790.476           | 106.911.533.861          |
|                                 | <b>6.298.217.088.847</b> | <b>6.084.858.851.212</b> |

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | Năm 2025             | Năm 2024             |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
|                              | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi                 | 193.609.015          | 254.110.472          |
| Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường | 1.641.769.963        | 1.428.633.674        |
|                              | <b>1.835.378.978</b> | <b>1.682.744.146</b> |

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2025              | Năm 2024              |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
|              | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay | 53.827.675.688        | 43.910.112.835        |
|              | <b>53.827.675.688</b> | <b>43.910.112.835</b> |

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2025              | Năm 2024              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 937.148.059           | 1.323.261.825         |
| Chi phí nhân công             | 11.314.430.480        | 10.407.187.632        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.784.470.291         | 3.344.451.376         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 179.547.173           | 235.795.260           |
|                               | <b>15.215.596.003</b> | <b>15.310.696.093</b> |

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2025               | Năm 2024               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 9.785.037.193          | 8.181.670.392          |
| Chi phí nhân công                | 112.491.356.870        | 109.915.558.823        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 779.313.215            | 743.831.195            |
| Hoàn nhập dự phòng               | (593.037.532)          | (2.662.357.116)        |
| Thuế, phí và lệ phí              | 15.836.290             | 731.314.800            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.678.541.641          | 11.022.451.262         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 79.975.579.838         | 83.202.701.973         |
|                                  | <b>212.132.627.515</b> | <b>211.135.171.329</b> |

**26 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2025             | Năm 2024             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 8.533.230.036        | 1.781.738.889        |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được              | 360.509.360          | 614.696.514          |
| Chênh lệch giá gõ trả nợ                         | -                    | 1.056.294.160        |
| Thu nhập khác                                    | 267.725.435          | 59.466.394           |
|  | <b>9.161.464.831</b> | <b>3.512.195.957</b> |

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2025             | Năm 2024             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm                                 | 203.360.235          | 717.546.961          |
| Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền pháp luật | 972.000.000          | 1.008.000.000        |
| Các chi phí khác  | 1.834.997.839        | 819.918.436          |
|   | <b>3.010.358.074</b> | <b>2.545.465.397</b> |



**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2025              | Năm 2024              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 97.443.843.404        | 120.911.468.117       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 6.616.882.126         | 6.971.789.573         |
| - Chi phí không hợp lệ   | 6.616.882.126         | 6.971.789.573         |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (37.112.405.798)      | (39.586.347.515)      |
| - Tài sản thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập  | (37.112.405.798)      | (39.586.347.515)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 66.948.319.732        | 88.296.910.175        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>   | <b>13.389.663.946</b> | <b>17.659.382.035</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 75.915.360            | 5.945.400             |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 1.159.382.035         | 11.744.348.008        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (14.535.297.395)      | (28.250.293.408)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>89.663.946</b>     | <b>1.159.382.035</b>  |

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2025            | 01/01/2025            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                   | 20%                   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 56.090.032.178        | 64.007.301.681        |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | (7.422.481.160)       | (7.917.269.503)       |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>48.667.551.018</b> | <b>56.090.032.178</b> |

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|  | 31/12/2025           | 01/01/2025           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 7.422.481.160        | 7.917.269.503        |
|  | <b>7.422.481.160</b> | <b>7.917.269.503</b> |

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2025       | Năm 2024       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 76.555.782.938 | 95.328.871.179 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 76.555.782.938 | 95.328.871.179 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 44.962.864     | 44.962.864     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>1.703</b>   | <b>2.120</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.301.111.046.957        | 1.151.889.088.918        |
| Chi phí nhân công                | 1.769.004.637.599        | 1.628.056.122.541        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 213.604.107.676          | 215.188.737.999          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.029.589.201.518        | 1.954.147.876.074        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.229.982.597.869        | 1.215.528.806.327        |
|                                  | <b>6.543.291.591.619</b> | <b>6.164.810.631.859</b> |

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
|                                    | VND                      | VND                     | VND        | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền                               | 28.922.657.696           | -                       | -          | 28.922.657.696           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 864.319.502.351          | 65.283.773.987          | -          | 929.603.276.338          |
|                                    | <b>893.242.160.047</b>   | <b>65.283.773.987</b>   | <b>-</b>   | <b>958.525.934.034</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>         |                          |                         |            |                          |
| Tiền                               | 33.055.519.195           | -                       | -          | 33.055.519.195           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.164.043.720.482        | 49.412.768.753          | -          | 1.213.456.489.235        |
|                                    | <b>1.197.099.239.677</b> | <b>49.412.768.753</b>   | <b>-</b>   | <b>1.246.512.008.430</b> |



#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm             | Cộng                     |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>        |                        |                         |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 284.389.702.345        | 507.095.530.870         | 199.894.388.119        | 991.379.621.334          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 511.492.210.637        | -                       | -                      | 511.492.210.637          |
| Chi phí phải trả                  | 17.214.867.040         | -                       | -                      | 17.214.867.040           |
|                                   | <b>813.096.780.022</b> | <b>507.095.530.870</b>  | <b>199.894.388.119</b> | <b>1.520.086.699.011</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>        |                        |                         |                        |                          |
| Vay và nợ                         | 282.080.560.241        | 499.533.341.217         | 60.377.437.734         | 841.991.339.192          |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 519.424.075.077        | -                       | -                      | 519.424.075.077          |
| Chi phí phải trả                  | 46.582.844.417         | -                       | -                      | 46.582.844.417           |
|                                   | <b>848.087.479.735</b> | <b>499.533.341.217</b>  | <b>60.377.437.734</b>  | <b>1.407.998.258.686</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có kế hoạch kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

|   | Năm 2025          | Năm 2024          |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.465.117.853.938 | 1.414.397.357.373 |

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|  | Năm 2025          | Năm 2024          |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.315.729.571.796 | 1.243.727.330.788 |

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ            |
|---|------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam         | Công ty mẹ             |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai | Đơn vị cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin            | Đơn vị cùng công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin              | Đơn vị cùng công ty mẹ |

| Bên liên quan (Tiếp)   | Mối quan hệ                            |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI   | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai                  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin   | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin  | Đơn vị cùng công ty mẹ                 |
| Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Công ty Than Uông Bí - TKV   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội  | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả  | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Công ty Xây lắp mỏ - TKV   | Đơn vị thành viên của công ty mẹ       |
| Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê  | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Bệnh viện Than - Khoáng sản  | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Trung tâm An toàn Mỏ   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam   | Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ |
| Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam  |  |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát  |  |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|   | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu</b>  | <b>6.653.678.943.283</b> | <b>6.356.062.230.514</b> |
| - Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin                    | 6.645.356.532.454        | 6.347.653.929.330        |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV                            | 12.000.000               | 16.869.726               |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                     | 2.636.960.863            | 2.161.072.671            |
| - Tổng Công ty Khoáng sản - TKV                         | 3.537.837.750            | 6.189.725.800            |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam       | 2.116.872.216            | -                        |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin | 14.400.000               | 28.800.000               |
| - Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin           | -                        | 5.784.987                |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin                 | 4.340.000                | 6.048.000                |



|   | Năm 2025                 | Năm 2024                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Mua hàng</b>   | <b>1.572.372.873.808</b> | <b>1.614.644.240.587</b> |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam   | 19.420.430.475           | 19.609.229.797           |
| - Công ty Than Uông Bí - TKV  | 1.125.172.332.168        | 1.090.950.580.657        |
| - Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin  | 8.962.067.460            | 8.909.389.975            |
| - Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin  | 926.891.222              | 404.469.000              |
| - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin  | 432.000.000              | 1.500.828.000            |
| - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin  | 8.148.100.129            | 7.210.588.400            |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh  | 54.756.628.352           | 49.252.533.832           |
| - Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin          | 5.350.535.000            | 4.327.095.000            |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV   | 41.189.623.820           | 41.845.347.932           |
| - Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin  | 20.600.672.661           | 22.105.282.234           |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam  | 19.268.428.741           | 22.490.018.347           |
| - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin  | 9.217.949.647            | 5.269.374.555            |
| - Trung tâm An toàn Mỏ - Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin   | 26.718.163               | 596.650.009              |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ   | 19.220.737.409           | 17.206.831.870           |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản   | 17.436.306               | 19.712.380               |
| - Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê   | 3.171.311.555            | 3.250.789.498            |
| - Trung tâm điều dưỡng ngành than VVMI- Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP          | 432.000.000              | -                        |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin   | 432.000.000              | -                        |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI   | 2.910.307.241            | 2.073.879.049            |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI   | 10.061.598.900           | 9.910.502.800            |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI  | 34.639.090.276           | 35.459.348.818           |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin   | 9.782.096.500            | 19.273.604.000           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc - Vinacomin- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh       | 432.000.000              | -                        |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin   | 2.449.435.857            | 128.806.690.335          |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin  | 1.659.510.809            | 281.708.506              |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin   | 29.204.954.887           | 13.633.709.992           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin  | 21.159.939.916           | 15.317.570.334           |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV   | 53.081.290.029           | 33.915.944.132           |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV   | 795.221.524              | -                        |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin  | 2.908.873.607            | 3.537.267.607            |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin   | 16.834.447.147           | 10.700.196.981           |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai | 759.617.493              | 139.134.957              |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin   | 31.297.769.500           | 34.108.734.500           |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin   | 2.729.284.914            | 2.614.341.980            |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV  | 14.391.655.100           | 5.334.056.830            |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai   | -                        | 4.138.678.280            |
| - Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội  | 529.917.000              | 450.150.000              |
|   | <b>Năm 2025</b>          | <b>Năm 2024</b>          |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>  |                          |                          |
| Ông Phạm Văn Minh      Thành viên HĐQT/Nguyên Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/02/2025)                       | 7.360.000                | 445.200.000              |
| Ông Trịnh Văn An      Thành viên HĐQT   | 469.700.000              | 469.200.000              |
| Ông Hồ Quốc      Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 4/3/2025)  | 522.020.000              | 469.200.000              |

|                        |  | Năm 2025    | Năm 2024    |
|------------------------|--|-------------|-------------|
|                        |  | VND         | VND         |
| Ông Nguyễn Trọng Tốt   | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/02/2025)             | 8.640.000   | 64.800.000  |
| Ông Nguyễn Bá Quang    | Thành viên độc lập HĐQT                                | 220.800.000 | 276.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng    | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/3/2025)                | 510.070.000 | 423.000.000 |
| Ông Phạm Thế Hưng      | Phó Giám đốc   | 425.540.000 | 372.600.000 |
| Ông Vương Minh Thu     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/8/2025)               | 273.092.000 | 414.000.000 |
| Ông Trần Văn Thức      | Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/4/2025) | 460.720.000 | 414.000.000 |
| Ông Lã Thành Thường    | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/5/2025)                 | 279.323.000 | -           |
| Ông Đỗ Văn Tinh        | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/11/2025)                | 73.600.000  | -           |
| Bà Trần Thị Thu Thảo   | Kế toán trưởng   | 388.580.000 | 378.000.000 |
| Bà Trần Thị Vân Anh    | Trưởng ban Ban kiểm soát                               | 444.020.000 | 432.000.000 |
| Ông Phùng Thế Anh      | Thành viên Ban kiểm soát                               | 294.569.200 | 248.733.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thuỷ Dịu | Thành viên Ban kiểm soát                               | 221.521.000 | 194.386.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 36 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Bích Nhiên

Trần Thị Thu Thảo

Hồ Quốc



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác  | Cộng                     |
|--|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                    | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>  |                           |                          |                                    |                              |                        |                          |
| Số dư đầu năm  | 2.690.885.318.235         | 1.868.045.202.346        | 1.174.010.861.791                  | 239.997.119.340              | 222.829.696.510        | 6.195.768.198.222        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành  | 28.440.998                | 111.613.201.463          | 72.952.437.490                     | 44.780.459.341               | 151.096.094.426        | 380.470.633.718          |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                         | (98.953.004.461)         | (46.184.975.849)                   | (2.197.707.054)              | (32.829.997.885)       | (180.165.685.249)        |
| - Tài sản hình thành từ nhiệm vụ Khoa học Công nghệ được giao quyền sở hữu | -                         | -                        | -                                  | 1.200.816.957                | -                      | 1.200.816.957            |
| - Giảm khác  | -                         | (3.644.340.655)          | (207.177.123)                      | -                            | -                      | (3.851.517.778)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>2.690.913.759.233</b>  | <b>1.877.061.058.693</b> | <b>1.200.571.146.309</b>           | <b>283.780.688.584</b>       | <b>341.095.793.051</b> | <b>6.393.422.445.870</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                           |                          |                                    |                              |                        |                          |
| Số dư đầu năm  | 2.420.948.129.069         | 1.617.400.297.763        | 1.033.014.273.681                  | 193.905.578.851              | 171.414.599.416        | 5.436.682.878.780        |
| - Khấu hao trong năm   | 66.601.785.361            | 69.302.989.838           | 43.388.867.170                     | 13.714.347.848               | 20.596.117.459         | 213.604.107.676          |
| - Hao mòn trong năm  | 1.170.402.060             | -                        | -                                  | 919.342.909                  | -                      | 2.089.744.969            |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -                         | (98.586.649.475)         | (46.551.330.835)                   | (2.197.707.054)              | (32.829.997.885)       | (180.165.685.249)        |
| - Giảm khác  | -                         | (3.425.943.375)          | (192.769.177)                      | -                            | -                      | (3.618.712.552)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>2.488.720.316.490</b>  | <b>1.584.690.694.751</b> | <b>1.029.659.040.839</b>           | <b>206.341.562.554</b>       | <b>159.180.718.990</b> | <b>5.468.592.333.624</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                          |                                    |                              |                        |                          |
| Tại ngày đầu năm   | 269.937.189.166           | 250.644.904.583          | 140.996.588.110                    | 46.091.540.489               | 51.415.097.094         | 759.085.319.442          |
| Tại ngày cuối năm  | 202.193.442.743           | 292.370.363.942          | 170.912.105.470                    | 77.439.126.030               | 181.915.074.061        | 924.830.112.246          |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 924.713.422.317 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.637.124.535.863 VND.

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

|                                       | 01/01/2025             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2025             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|                                       | VND                    | nợ<br>VND              | VND                      | VND                      | VND                    | nợ<br>VND              |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn                        | 179.210.513.398        | 179.210.513.398        | 1.069.130.564.328        | 1.148.178.682.174        | 100.162.395.552        | 100.162.395.552        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả       | 102.870.046.843        | 102.870.046.843        | 105.388.350.430          | 24.031.090.480           | 184.227.306.793        | 184.227.306.793        |
|                                       | <b>282.080.560.241</b> | <b>282.080.560.241</b> | <b>1.174.518.914.758</b> | <b>1.172.209.772.654</b> | <b>284.389.702.345</b> | <b>284.389.702.345</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                        |                        |                          |                          |                        |                        |
| - Vay dài hạn                         | 662.780.825.794        | 662.780.825.794        | 395.987.289.610          | 167.550.889.622          | 891.217.225.782        | 891.217.225.782        |
|                                       | <b>662.780.825.794</b> | <b>662.780.825.794</b> | <b>395.987.289.610</b>   | <b>167.550.889.622</b>   | <b>891.217.225.782</b> | <b>891.217.225.782</b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (102.870.046.843)      | (102.870.046.843)      | (105.388.350.430)        | (24.031.090.480)         | (184.227.306.793)      | (184.227.306.793)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <b>559.910.778.951</b> | <b>559.910.778.951</b> |                          |                          | <b>706.989.918.989</b> | <b>706.989.918.989</b> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn<br>vay    | Ngày đáo<br>hạn | Mục đích<br>vay            | Hình thức<br>đảm bảo | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|--|-----------|--------------|--------------------|-----------------|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|  |           |              |                    |                 |                            |                      | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Quân đội - Chi nhánh<br>Quảng Ninh                                 | VND       | Thả nổi      | Tối đa 12<br>tháng | 2026            | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Tín chấp             | 35.000.000.000         | -                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Ngoại thương Việt<br>Nam - Chi nhánh Quảng Ninh                    | VND       | Thả nổi      | Tối đa 12<br>tháng | 2025            | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Tín chấp             | -                      | 72.500.000.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi nhánh Tây<br>Nam Quảng Ninh | VND       | Thả nổi      | Tối đa 12<br>tháng | 2025            | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Tín chấp             | -                      | 46.821.873.142         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và<br>Phát triển Nông thôn Việt<br>Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng<br>Ninh        | VND       | Thả nổi      | Tối đa 12<br>tháng | 2026            | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Tín chấp             | 65.162.395.552         | 59.888.640.256         |
|  |           |              |                    |                 |                            |                      | <u>100.162.395.552</u> | <u>179.210.513.398</u> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Thời<br>hạn vay   | Ngày đáo<br>hạn | Mục đích vay                    | Hình thức đảm<br>bảo | 31/12/2025             | 01/01/2025             |
|---|-----------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|   |           |                 |                   |                 |                                 |                      | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Nông nghiệp<br>và Phát triển Nông thôn<br>Việt Nam  | VND       | Thả nổi         | 60 tháng          | 2025 -<br>2027  | Đầu tư các dự<br>án của Công ty | Tài sản đảm bảo      | 23.037.138.900         | 3.010.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Công thương -<br>Chi nhánh Uông Bí                                    | VND       | Thả nổi         | 84 - 120<br>tháng | 2025 -<br>2031  | Đầu tư các dự<br>án của Công ty | Tài sản đảm bảo      | 88.577.350.000         | 110.577.486.254        |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Quân đội - Chi<br>nhánh Quảng Ninh                                    | VND       | Thả nổi         | 84 tháng          | 2025 -<br>2031  | Đầu tư các dự<br>án của Công ty | Tài sản đảm bảo      | 249.266.110.489        | 230.253.645.238        |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại thương<br>Việt Nam - Chi nhánh<br>Quảng Ninh                    | VND       | Thả nổi         | 84 tháng          | 2026 -<br>2031  | Đầu tư các dự<br>án của Công ty | Tài sản đảm bảo      | 351.023.292.102        | 216.545.821.257        |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Đầu tư và Phát<br>triển Việt Nam - Chi<br>nhánh Tây Nam Quảng<br>Ninh | VND       | Thả nổi         | 84 tháng          | 2027 -<br>2031  | Đầu tư các dự<br>án của Công ty | Tài sản đảm bảo      | 179.313.334.291        | 102.393.873.045        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng   |           |                 |                   |                 |                                 |                      | <b>891.217.225.782</b> | <b>662.780.825.794</b> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng  |           |                 |                   |                 |                                 |                      | (184.227.306.793)      | (102.870.046.843)      |
|   |           |                 |                   |                 |                                 |                      | <b>706.989.918.989</b> | <b>559.910.778.951</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng                               | -                      | 23.340.876.373         | 206.099.064.740          | 208.020.951.311             | -                       | 21.418.989.802          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          | -                      | 1.159.382.035          | 13.465.579.306           | 14.535.297.395              | -                       | 89.663.946              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                               | -                      | 2.853.643.529          | 28.242.588.284           | 25.466.307.625              | -                       | 5.629.924.188           |
| - Thuế tài nguyên                                     | -                      | 64.631.805.965         | 772.497.917.258          | 775.039.425.490             | -                       | 62.090.297.733          |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                       | -                      | -                      | 8.354.366.296            | 13.765.167.816              | 5.410.801.520           | -                       |
| - Thuế bảo vệ môi trường                              | -                      | 18.011.100             | 183.231.400              | 188.201.800                 | -                       | 13.040.700              |
| - Các loại thuế khác                                  | -                      | -                      | 456.119.411              | 456.119.411                 | -                       | -                       |
| - Các khoản phí, lệ phí và các<br>khoản phải nộp khác |                        | 3.116.685.600          | 195.351.464.548          | 194.670.357.100             | -                       | 3.797.793.048           |
|   | -                      | <b>95.120.404.602</b>  | <b>1.224.650.331.243</b> | <b>1.232.141.827.948</b>    | <b>5.410.801.520</b>    | <b>93.039.709.417</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                             | Vốn đầu tư của CSH     | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH   | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                  | VND                | VND                   | VND                               | VND                    |
| Số dư đầu năm trước         | 449.628.640.000        | (393.100.000)        | 351.818.182        | 48.485.720.245        | 215.246.416.365                   | 713.319.494.792        |
| Lãi trong năm trước         | -                      | -                    | -                  | -                     | 95.328.871.179                    | 95.328.871.179         |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                    | -                  | 14.540.590.108        | (145.405.901.081)                 | (130.865.310.973)      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>449.628.640.000</b> | <b>(393.100.000)</b> | <b>351.818.182</b> | <b>63.026.310.353</b> | <b>165.169.386.463</b>            | <b>677.783.054.998</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 449.628.640.000        | (393.100.000)        | 351.818.182        | 63.026.310.353        | 165.169.386.463                   | 677.783.054.998        |
| Lãi trong năm nay           | -                      | -                    | -                  | 10.907.935.429        | 76.555.782.938                    | 87.463.718.367         |
| Phân phối lợi nhuận (*)     | -                      | -                    | -                  | -                     | (109.079.354.285)                 | (109.079.354.285)      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>449.628.640.000</b> | <b>(393.100.000)</b> | <b>351.818.182</b> | <b>73.934.245.782</b> | <b>132.645.815.116</b>            | <b>656.167.419.080</b> |

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                       | Số tiền         |
|---------------------------------------|-----------------|
|                                       | VND             |
| Phân phối lợi nhuận                   | 109.079.354.285 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển           | 10.907.935.429  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi       | 62.201.127.656  |
| Chi trả cổ tức                        | 35.970.291.200  |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng) |                 |